

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST

Ngày 20/6/2022

“Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Quảng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Công Chự

2. Ông Nguyễn Ngọc Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Đức Quang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 169/2021/TLST-HNGĐ ngày 13/10/2021 về việc “Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn, thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 169/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1983;

Trú tại: Thôn N, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai

Bị đơn: Anh Phạm Thanh T1, sinh năm 1973;

Trú tại: Thôn N, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày:

Chị Phạm Thị T và Phạm Thanh T1 sau thời gian tìm hiểu tự nguyện và đi đến hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai vào năm 2011. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau. Từ tháng 6/2021 chị T và anh T1 đã sống ly thân cho

đến nay. Nay chị T nhận thấy tính cảm vợ chồng không còn chị T đề nghị ly hôn với anh T1 và không yêu cầu hòa giải đoàn tụ.

Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Phạm Thanh T1 có 01 con chung là cháu Phạm Đức V, sinh ngày 15/11/2008. Cháu V hiện đang sống với chị T. Chị T yêu cầu được nuôi cháu V và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Tại đơn khởi kiện, chị T yêu cầu anh T1 cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung, chị T yêu cầu anh Phạm Thanh T1 phải có nghĩa vụ chung trả nợ cho ông Phạm T2 710.000.000 đồng, trả nợ cho bà Trần Thị T3 số tiền 150.000.000 đồng, trả nợ cho anh Phạm Văn H số tiền 50.000.000 đồng. Đến ngày 01/11/2021, chị T rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu anh T1 cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng để triệu tập bị đơn anh Phạm Thanh T1 đến làm việc, nhưng anh T1 không có mặt theo nội dung triệu tập của Tòa án. Do vậy, hồ sơ vụ án không có lời khai của anh T1.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Phạm Thị T vắng mặt. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị T giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Phạm Thanh T1, yêu cầu nuôi con chung là cháu Phạm Đức V, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Chị T không yêu cầu về chia tài sản chung và nợ chung.

Bị đơn, anh Phạm Thanh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng: Đảm bảo theo quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật

- Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không.

- Về nội dung đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 217; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

+ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ chung.

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị T đối với anh Phạm Thanh T1.

+ Về con chung: Giao cháu Phạm Đức V cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng

+ Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án gồm có:

01 Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bản gốc; Sổ hộ khẩu bản sao y chứng

thực; Chứng minh nhân dân mang tên Phạm Thị T bản sao y; Bản sao giấy khai sinh mang tên Phan Đức V; Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện; Văn bản thoả thuận. Chứng cứ Tòa án thu thập được: Bản tự khai của nguyên đơn, Bản tự khai của con chưa thành niên, biên bản xác minh, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh Phạm Thanh T1. Đơn khởi kiện của chị Phạm Thị T phù hợp quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Phạm Thanh T1 cư trú tại Thôn N, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai, nên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Phạm Thị T và bị đơn anh Phạm Thanh T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà. Chị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, anh T1 vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, do vậy toà án nhân dân huyện P xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại đơn khởi kiện, chị T yêu cầu anh Phạm Thanh T1 phai có nghĩa vụ chung trả nợ cho ông Phạm T2 710.000.000 đồng, trả nợ cho bà Trần Thị T3 số tiền 150.000.000 đồng, trả nợ cho anh Phạm Văn H số tiền 50.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T đã cung cấp văn bản thoả thuận giữa anh T1 và chị T và chị T đã rút yêu cầu khởi kiện này. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị T là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn

Chị Phạm Thị T và anh Phạm Thanh T1 có đăng ký kết hôn vào ngày 22 tháng 9 năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai, chị T và anh T1 kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 chung sống hạnh phúc một thời gian thì chị T và anh T1 phát sinh nhiều mâu thuẫn và thực tế anh T1 và chị T đã ly thân từ tháng 6/2021 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án đã nhiều lần tiến hành thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn đề hòa giải cho các đương sự về đoàn tụ, xây dựng gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, anh T1 đã không đến Tòa án để tiến hành hòa giải. Xét thấy tình trạng hôn nhân của chị T và anh T1 là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T1.

[4] Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Phạm Thanh T1 có 01 con chung là cháu Phạm Đức V, sinh ngày 15/11/2008. Chị T yêu cầu nuôi con chung. Xét cha mẹ có nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc con chưa thành niên. Xét yêu cầu của chị T, thấy rằng cháu V hiện do chị T trực tiếp chăm sóc, cháu V có nguyện vọng được ở với chị T, do vậy việc giao cháu V cho chị T tiếp tục trông nom chăm sóc là phù hợp, đảm bảo sự phát triển bình thường của các con chung. Do vậy, Hội

đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của nguyên đơn. Nguyên đơn không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét về cấp dưỡng.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 195; Khoản 1 Điều 217; Điều 220; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị Phạm Thị T buộc anh Phạm Thanh T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung gồm:

+ Nợ ông Phạm T2, sinh năm 1936. Địa chỉ: Thôn T, xã G, huyện P, tỉnh Gia Lai số tiền 710.000.000 đồng

+ Nợ bà Trần Thị T3. Địa chỉ: Thôn N, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai số tiền 150.000.000 đồng

+ Nợ anh Phạm Văn H. Địa chỉ: Thôn N, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai số tiền 50.000.000 đồng

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Phạm Thanh T1.

2.2. Về con chung:

Giao con chung là cháu Phạm Đức V, sinh ngày 15/11/2008 cho chị Phạm Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình (theo nguyện vọng của con chung).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về án phí:

Buộc chị Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng trước đây theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí toà án số 0006299 ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Gia Lai. Chị Phạm Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Chị Phạm Thị T và anh Phạm Thanh T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- UBND xã I, huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Võ Văn Quảng